**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT VÀ HOÁ CHẤT ĐỨC GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 2 NĂM 2014**

**MỤC LỤC**

|  |  |
| --- | --- |
| **NỘI DUNG** | **TRANG** |
|  |  |
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
|  |  |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 2 – 3 |
|  |  |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4 |
|  |  |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 5 |
|  |  |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 6 – 23 |
|  |  |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt và Hoá Chất Đức Giang (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính Quý 2 của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2014

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong suốt giai đoạn và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hội đồng Quản trị** |  |
| Ông Đào Hữu Huyền | Chủ tịch |
| Ông Đào Việt Hưng | Uỷ viên |
| Ông Lưu Bách Đạt | Uỷ viên |
| Bà Phan Thị Nhung | Uỷ viên |
| Ông Lại Cao Hiến | Uỷ viên, miễn nhiệm từ ngày 29/3/2014 |
| Ông Vũ Nhất Tâm | Ủy viên, bổ nhiệm từ ngày 29/3/2014 |
| **Ban kiểm soát** |  |
| Ông Vũ Văn Ngọ | Trưởng ban |
| Ông Vũ Minh Thuyết | Uỷ viên |
| Ông Nguyễn Tiến Khang | Uỷ viên |
|  |  |
| **Ban Giám đốc** |  |
| Ông Đào Hữu Huyền | Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Việt Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Hữu Duy Anh | Phó Tổng Giám đốc |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
* Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
* Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
* Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
* Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | |  | |
| **Đào Hữu Huyền**  **Tổng Giám đốc** | |  | |  |
| ***Hà Nội, ngày 15 tháng  7 năm 2014*** | |  | |  |
|  |  |  |  |  |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Quý 2 năm 2014**

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014*

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |
| **A  TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** |  | **139.285.985.464** | **353.895.996.399** |
| **(100=110+120+130+140+150)** |  |  |  |  |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **1** | **753.129.366** | **2.316.753.241** |
| 1. Tiền | 111 |  | 753.129.366 | 2.316.753.241 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 |  | - | - |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** |  | **-** | **-** |
| **III. Phải thu ngắn hạn** | **130** |  | **96.988.224.143** | **316.790.733.859** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 2 | 22.896.518.789 | 7.500.351.669 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 3 | 930.784.360 | 1.748.029.490 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 4 | 73.617.696.674 | 307.999.128.380 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | 5 | (456.775.680) | (456.775.680) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** |  | **39.261.447.917** | **34.496.738.487** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 6 | 39.261.447.917 | 34.496.738.487 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 |  | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  | **2.283.184.038** | **291.770.812** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 |  | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 |  | 1.836.521.755 | 22.458.562 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 |  | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 7 | 446.662.283 | 269.312.250 |
|  |  |  |  |  |
| **B  TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  | **357.108.445.020** | **227.070.717.705** |
| **(200 = 210+220+240+250+260)** |  |  |  |  |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** |  | **-** | **-** |
| **II. Tài sản cố định** | **220** |  | **16.341.813.201** | **18.129.059.859** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 16.341.813.201 | 18.129.059.859 |
| - Nguyên giá | 222 |  | 76.097.568.854 | 75.960.997.977 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 |  | (59.755.755.653) | (57.831.938.118) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 |  | - | - |
| - Nguyên giá | 228 |  | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 |  | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 |  | - | - |
| **III.  Bất động sản đầu tư** | **240** |  | **-** | **-** |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **9** | **340.281.940.000** | **208.279.020.000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | **9.1** | 286.211.940.000 | 154.209.020.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | **9.2** | 54.070.000.000 | 54.070.000.000 |
| 3. Đầu tư tài chính dài hạn khác | 258 | 9.3 | - | - |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** |  | **484.691.819** | **662.637.846** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 452.941.819 | 630.887.846 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 |  | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | 11 | 31.750.000 | 31.750.000 |
|  |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN**  **(270 = 100 + 200)** | **270** |  | **496.394.430.484** | **580.966.714.104** |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**Quý 2 năm 2014**

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014*

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **NGUỒN VỐN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |
| **A.  NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** |  | **79.279.492.212** | **39.866.579.654** |
|  |  |  |  |  |
| **I.  Nợ ngắn hạn** | **310** |  | **79.279.492.212** | **39.866.579.654** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 |  | 12.454.122.214 | - |
| 2. Phải trả người bán | 312 | 12 | 22.416.798.976 | 12.012.054.921 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 13 | 1.074.991.777 | 3.189.876.403 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 14 | 3.014.277.410 | 5.086.412.700 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 |  | 4.648.526.269 | 8.654.165.714 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 15 | 50.391.129 | (4.000.000) |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 16 | 19.537.682.967 | 706.399.937 |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 |  | 16.082.701.470 | 10.221.669.979 |
| 12. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 329 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** |  | **-** | **-** |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |
| **B. NGUỒN VỐN (400=410+430)** | **400** |  | **417.114.938.272** | **541.100.134.450** |
|  |  |  |  |  |
| **I. Nguồn vốn chủ sở hữu** | **410** | **17** | **417.114.938.272** | **541.100.134.450** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  | 334.993.660.000 | 334.993.660.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 |  | 1.072.000.000 | 1.072.000.000 |
| 4. Cổ phiếu quỹ (\*) | 414 |  | (2.630.000) | (2.630.000) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 |  | 43.010.088.294 | 35.511.821.195 |
| 8. Quỹ Dự phòng tài chính | 418 |  | 26.596.043.953 | 19.097.776.854 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 |  | 11.445.776.025 | 150.427.506.401 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** |  | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)** | **440** |  | **496.394.430.484** | **580.966.714.104** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đào Hữu Huyền**  **Tổng Giám đốc**  *Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2014* |  | **Đào Thị Mai**  **Kế toán trưởng** |  | **Hoàng Thuý Hà**  **Lập biểu** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | | **Mã số** | | | **Thuyết minh** | | **Quý 2 năm 2014** | | **Quý 2 năm 2013** | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | | |
| **Năm nay** | | **Năm trước** | |
|  | |  | | |  | |  | |  |  | |  | |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **01** | | | **1** | | **92.939.368.630** | | **78.656.178.987** | **175.102.620.964** | | **152.368.541.013** | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 02 | | |  | | 2.668.460 | | 14.662.449 | 2.668.460 | | 51.642.551 | |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | | **10** | | |  | | **92.936.700.170** | | **78.641.516.538** | **175.099.952.504** | | **152.316.898.462** | |
| 4. Giá vốn hàng bán | | 11 | | | 2 | | **76.002.129.414** | | **64.971.029.331** | **145.391.912.600** | | **128.051.165.685** | |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | | **20** | | |  | | **16.934.570.756** | | **13.670.487.207** | **29.708.039.904** | | **24.265.732.777** | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | | 21 | | | 3 | | **619.625.531** | | **493.361.057** | **1.053.483.848** | | **844.945.390** | |
| 7. Chi phí tài chính | | 22 | | | 4 | | **174.745.660** | | **6.804.862.981** | **212.812.968** | | **6.890.583.257** | |
| *- Trong đó:* Chi phí lãi vay | | 23 | | |  | | *71.795.535* | | *-* | *71.795.535* | | *-* | |
| 8. Chi phí bán hàng | | 24 | | | 5 | | **6.907.310.854** | | **4.969.360.531** | **11.683.957.852** | | **9.135.225.648** | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 25 | | | 6 | | **2.408.081.587** | | **1.632.288.316** | **4.712.647.157** | | **3.653.965.138** | |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **30** | | |  | | **8.064.058.186** | | **757.336.436** | **14.152.105.775** | | **5.430.904.124** | |
| **{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}** | |  | | |  | |  | |  |  | |  | |
| 11. Thu nhập khác | | 31 | | | 7 | | 291.520 | | 1.338.115 | 60.991.520 | | 31.204.215 | |
| 12. Chi phí khác | | 32 | | | 8 | | - | | 923.915.319 | 60.515.992 | | 923.915.319 | |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | | **40** | | |  | | 291.520 | | **(922.577.204)** | **475.528** | | **(892.711.104)** | |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | | **50** | | |  | | **8.064.349.706** | | **(165.240.768)** | **14.152.581.303** | | **4.538.193.020** | |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 51 | | | 9 | | 1.829.558.737 | | - | 3.168.969.688 | | 1.163.173.255 | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | 52 | | |  | | - | | - | - | | - | |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập  doanh nghiệp** | | **60** | | |  | | **6.234.790.969** | | **(165.240.768)** | **10.983.611.615** | | **3.375.019.765** | |
| **(60 = 50 - 51 - 52)** | |  | | |  | |  | |  |  | |  | |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | | **70** | | | **10** | | **186** | | **-** | **328** | | **153** | |
|  | **Đào Hữu Huyền**  **Tổng Giám đốc**  *Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2014* | |  | **Đào Thị Mai**  **Kế toán trưởng** | |  | | **Hoàng Thuý Hà**  **Lập biểu** | | |  | |  | |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Quý 2 năm 2014*

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | |
| **Năm nay** | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** |  |  |  |  |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | **01** |  | ***14.152.581.303*** | ***4.538.193.020*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** |  |  |  |  |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 |  | 2.233.782.393 | 2.246.701.533 |
| - Các khoản dự phòng | 03 |  | - | 61.200.569 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 |  | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 |  | (936.040.024) | ( 803.478.552) |
| - Chi phí lãi vay | 06 |  | 71.795.535 | - |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | **08** |  | ***15.522.119.207*** | ***6.042.616.570*** |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu | 09 |  | 217.811.096.490 | (4.563.404.787) |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 |  | (4.764.709.430) | (7.662.122.809) |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả | 11 |  | 21.097.758.853 | 18.682.796.703 |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước | 12 |  | 177.946.027 | 68.736.000 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 |  | (53.448.141) | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 |  | (4.494.093.884) | (4.452.789.214) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 |  | (1.818.431.234) | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** |  | ***243.478.237.888*** | ***23.440.078.081*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** |  |  |  |  |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 |  | (507.051.727) | (292.832.017) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản khác | 22 |  | 60.700.000 | - |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 |  | (132.002.920.000) | - |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 |  | - | 13.354.085.603 |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 |  | 936.040.024 | 803.478.552 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** |  | ***(131.513.231.703)*** | ***(13.864.732.138)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |  |  |  |  |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 |  | - | - |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 |  | - | - |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 |  | 17.575.347.214 | - |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 |  | (5.133.090.000) | - |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 |  | - |  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 |  | (125.970.887.274) | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | **40** |  | ***(113.528.630.060)*** | ***-*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** |  | **(1.563.623.875)** | **37.304.810.219** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** |  | **2.316.753.241** | **7.855.803.375** |
| Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** |  | **753.129.366** | **45.160.613.594** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đào Hữu Huyền**  **Tổng Giám đốc**  *Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2014* |  | **Đào Thị Mai**  **Kế toán trưởng** |  | **Hoàng Thuý Hà**  **Lập biểu** |

**I.          THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.         Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bột giặt và hóa chất Đức Giang là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101452588 ngày 05 tháng 03 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 07 lần được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi do thay đổi vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật của Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 12 năm 2013

Tổng vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 334.993.660.000 đồng.

**2.         Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

-          Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;

-          Bán buôn thực phẩm;

-          Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

-          Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

-          Sản xuất dầu mỏ tinh chế;

-          Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

-          Sản xuất thiết bị điện khác;

-          Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;

-          Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;

-          Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;

-          Sản xuất sắt, thép, gang;

-          Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;

-          Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;

-          Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

-          Sản xuất hóa chất cơ bản

**2.         Công ty con**

***Danh sách các Công ty con***

***Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai***

\* Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tằng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/6/2014: 61,68%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/6/2014: 61,68%

**3.         Công ty liên kết**

***3.1.       Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc***

***(a)        Công ty Cổ phần Hóa chất phân bón Lào Cai***

\* Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tằng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

\* Tỷ lệ lợi ích tại ngày 30/6/2014: 24,04%

\* Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 30/6/2014:24,04%

***(b)        Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang – Đình Vũ***

\* Địa chỉ: Lô CN5.3K, Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông hải 2, Quận Hải An, Khu kinh tế Đình Vũ-Cát Hải, Thành phố Hải Phòng.

\* Tỷ lệ lợi ích tại ngày 30/6/2014: 30%

\* Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 36/6/2014:30%

**II.        CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**1.         Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.         Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III.       CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và được sửa đổi, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV.       CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1. **2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

1. **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

1. **4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  | Năm |
|  |  |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 3 – 07 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 05 |
|  |  |

1. **5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Phần mềm máy tính***

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chỉ ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thằng với thời gian là 05 năm.

1. **6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

1. **7. Chi phí trả trước**

***Chi phí sửa chữa***

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định tại Công ty Cổ phần Bột giặt và Hoá chất Đức Giang – Chi nhánh Bình Dương, các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ ngày đưa vào sử dụng.

***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê là 20 năm theo quy định trên hợp đồng thuê đất.

1. **8. Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào các công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kế được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Đầu tư vào liên doanh***

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

1. **9. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

1. **10. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

1. **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

1. **12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

1. **13. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

1. **14. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ  khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V.         THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

***(Đơn vị tính: VND)***

1. **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |
| Tiền mặt |  | 277.429.076 |  | 497.072.957 |
| Tiền gửi ngân hàng |  | 475.700.290 |  | 1.819.680.284 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền |  | - |  | - |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **753.129.366** |  | **2.316.753.241** |

1. **2. Các khoản phải thu khách hàng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |
| Công ty Cổ Phần Ắc Quy Tia Sáng | 246.235.047 |  | 254.745.041 |
| Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân | - |  | 225.725.500 |
| Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam | 2.153.833.000 |  | 1.966.497.500 |
| Doanh nghiệp tư nhân Hưng Thái | 280.294.078 |  | 280.294.078 |
| JAYDIP AGENCIES | 1.009.324.109 |  | 2.510.941.104 |
| JFE SHOSI TRADE CORPORATION | - |  | 252.432.000 |
| KETUL CHEM PVT. LTD | 1.024.167.110 |  | - |
| SARAF CHEMICALS | - |  | 999.428.774 |
| ACid India ( Mumbai) | 1.536.250.665 |  | - |
| Công ty TNHH Văn Minh | 431.295.992 |  | - |
| OCI COMPANY LTD | 2.038.800.153 |  | - |
| RNANDLAL AND SONS | 3.594.809.030 |  | - |
| SANJAY CHEMICALS | 3.052.710.662 |  | - |
| VIDHI DYESTUFFS MFGLTD | 2.048.334.220 |  | - |
| HETAL CHEM IMPEX | 1.024.167.110 |  | - |
| DESMO EXPORTS LTD | 999.428.774 |  | - |
| S.M Chemical | 519.505.056 |  | - |
| KRISHNA ANTIOXIDANTS PVT LTD | 512.083.555 |  | - |
| SKC CHEMIE PVT. LTD | 512.083.555 |  | - |
| EURO CHEMO - PHARMA SDN BHD` | 450.627.660 |  | - |
| Các khách hàng khác | 1.462.569.013 |  | 1.010.287.672 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **22.896.518.789** |  | **7.500.351.669** |

1. **3. Trả trước cho người bán**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |
| Công ty CP SX XK Dầu điều Cát Lợi | 315.805.000 |  | 1.336.500.000 |
| Công ty TNHH Đại Long | 108.000.000 |  | 108.000.000 |
| Liên đoàn địa chất Tây Bắc | 149.000.000 |  | 149.000.000 |
| Các người bán khác | 357.979.360 |  | 154.529.490 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **930.784.360** |  | **1.748.029.490** |

1. **4. Các khoản phải thu khác**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |
| Công ty CP Hoá chất Phân bón Lào Cai (\*) |  | 22.829.248.919 |  | 34.104.478.576 |
| Công ty CP Hoá chất Đức Giang  Lào Cai (\*\*) |  | - |  | 132.002.920.000 |
| Công ty CP Hoá chất Đức Giang  Lào Cai (\*\*\*) |  | 36.303.858.098 |  | 135 391 138 552 |
| Công ty TNHH Văn Minh |  | 34.036.680 |  | 38.551.680 |
| Công ty CP Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ |  | 13.873.133.417 |  | 6.000.000.000 |
| Các khoản khác |  | 577.419.560 |  | 462.039.572 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **73.617.696.674** |  | **307.999.128.380** |

*(\*) Đây là khoản cho Công ty CP Hóa chất Phân bón Lào Cai vay để phục vụ đầu tư sản xuất kinh doanh lãi suất 6%/ tháng, kỳ hạn 3 tháng.*

*(\*\*)Đây là tiền cho Công ty CP Hóa chất Đức Giang lào Cai vay để phục vụ đầu tư sản xuất kinh doanh với lãi suất cho vay là 6%/năm, kỳ hạn 3 tháng.*

*(\*\*\*)Đây là  tiền cổ tức năm 2013 phải thu  của Công ty CP Hóa chất Đức Giang Lào Cai, thời hạn thanh toán là sau đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2013.*

1. **5. Dự phòng phải thu khó đòi**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Năm nay** |
|  |  |  |
| Số dư đầu năm |  | (456.775.680) |
| Số trích lập thêm trong năm |  | - |
| Số hoàn nhập trong năm |  | - |
|  |  |  |
| **Số dư kỳ** |  | (456.775.680) |

1. **6. Hàng tồn kho**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |
| Nguyên liệu, vật liệu |  | 15.593.585.272 |  | 16.600.765.204 |
| Chi phí SX, KD dở dang |  | 297.232.248 |  | 69.930.608 |
| Thành phẩm |  | 23.370.630.397 |  | 17.826.042.675 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **39.261.447.917** |  | **34.496.738.487** |

1. **7. Tài sản ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |
| Tạm ứng |  | 436.662.283 |  | 259.312.250 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn |  | 10.000.000 |  | 10.000.000 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **446.662.283** |  | **269.312.250** |

1. **8. Tài sản cố định hữu hình**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | | **Nhà cửa, vật kiến trúc** | **Máy móc, thiết bị** | **Phương tiện vận tải** | **Trang thiết bị văn phòng** | **Tổng cộng** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **NGUYÊN GIÁ** | |  |  |  |  |  |
| **Số đầu năm** | | 15.212.865.330 | **45.871.412.774** | **14.754.278.331** | **122.441.542** | **75.960.997.977** |
|  | Mua trong kỳ |  | 279.779.000 | - | 227.272.727 | 507.051.727 |
|  | Thanh lý, nhượng bán |  | (370.480.850) |  |  | (370.480.850) |
| **Số cuối kỳ** | | **15.212.865.330** | **45.780.710.924** | **14.754.278.331** | **349.714.269** | **76.097.568.854** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | |  |  |  |  |  |
| **Số đầu năm** | | **11.537.622.549** | **40.149.414.284** | **6.052.627.493** | **92.273.792** | **57.831.938.118** |
|  | Khấu hao trong kỳ | 254.041.431 | 835.896.211 | 1.102.213.594 | 41.631.157 | 2.233.782.393 |
|  | Thanh lý, nhượng bán | - | (309.964.858) | - | - | (309.964.858) |
| **Số cuối kỳ** | | **11.791.663.980** | **40.675.345.637** | **7.154.841.087** | **133.904.949** | **59.755.755.653** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | |  |  |  |  |  |
| **Số đầu năm** | | **3.675.242.781** | **5.721.998.490** | **8.701.650.838** | **30.167.751** | **18.129.059.859** |
| **Số cuối kỳ** | | **3.421.201.350** | **5.105.365.287** | **7.599.437.244** | **215.809.320** | **16.341.813.201** |
|  |  |  |  |  |  |  |

1. **9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |
| Đầu tư vào Công ty Con (9.1) |  | 286.211.940.000 |  | 154.209.020.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết (9.2) |  | 54.070.000.000 |  | 48.070.000.000 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **340.281.940.000** |  | **220.533.300.000** |

**9.1        Chi tiết đầu tư vào Công ty Con**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** | | |  | **Số đầu năm** | | |
|  | Số lượng |  | Giá trị |  | Số lượng |  | Giá trị |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Công ty Cổ phần Hoá chất Đức Giang  Lào Cai | 28.621.194 |  | 286.211.940.000 |  | 15.420.902 |  | 154.209.020.000 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** | **28.621.194** |  | **286.211.940.000** |  | **15.420.902** |  | **154.209.020.000** |

Tại thời điểm 30/6/2014, Công ty Cổ phần Bột giặt và Hoá chất Đức Giang đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Hoá chất Đức Giang  Lào Cai với tổng số tiền 286.211.940.000 đồng, tương đương 61,68% Vốn điều lệ.

**9.2        Chi tiết đầu tư vào Công ty liên kết**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Số cuối kỳ** | | |  | **Số đầu năm** | | |
|  |  | Số lượng |  | Giá trị |  | Số lượng |  | Giá trị |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Công ty Cổ phần  Hoá chất Phân bón Lào Cai |  | 4.807.000 |  | 48.070.000.000 |  | 4.807.000 |  | 48.070.000.000 |
| Công ty Cổ phần hóa chất Đức  Giang - Đình  Vũ |  | 600.000 |  | 6.000.000.000 |  | 600.000 |  | 6.000.000.000 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **5.407.000** |  | **54.070.000.000** |  | **5.407.000** |  | **54.070.000.000** |

1. **10. Chi phi trước dài hạn**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |
| Chi phí trả trước về thuê mặt bằng - Chi nhánh Bình Dương |  | 325.996.827 |  | 360.364.827 |
| Kết chuyển TSCĐ qua theo dõi chi phí trả trước chờ phân bổ |  | 126.944.992 |  | 270.523.019 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **452.941.819** |  | **630.887.846** |

1. **11. Tài sản dài hạn khác**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn |  | 31.750.000 |  | 31.750.000 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **31.750.000** |  | **31.750.000** |

1. **12. Vay và nợ ngắn hạn**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |
| Vay ngân hàng ANZ |  | 12.454.122.214 |  | - |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **12.454.122.214** |  | **-** |

Đây là khoản vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động kỳ hạn 1 tháng lãi suất 3%/năm

1. **13. Các khoản phải trả người bán**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |
| CN DNTN Sản xuất Hoàng Nguyên | 194.126.695 |  | 233.807.274 |
| Cty thương mại và Bao bì Sài Gòn, TNHH | 165.035.908 |  | 166.232.681 |
| Công ty CP hoá chất Đức Giang  Lào Cai | 15.028.214.192 |  | 4.968.187.256 |
| Công ty CP vận tải Xuyên Đại Dương | 489.888.002 |  | 265.164.865 |
| Công ty Cổ Phẩn TATICO Việt Nam | 1.381.072.000 |  | 737.390.500 |
| Công ty TNHH 1 TV Bao bì 277 Hà Nội | 87.752.547 |  | 249.231.110 |
| Công ty TNHH in & TM Tây Đô | 161.990.435 |  | 268.130.255 |
| Công ty TNHH SX TM Trường Đức | - |  | 427.183.476 |
| Công ty TNHH Văn Minh | - |  | 1.238.223.700 |
| Công ty TNHH Đức Minh | - |  | 400.179.890 |
| Công ty Điện Lực Gia Lâm | 237.745.200 |  | 263.318.880 |
| GUANGZHOU MEIYI PLAVOURS & FRAGRANCES CO.,LTD | 199.842.000 |  | 312.384.600 |
| PT MANH INDONESIA | 2.515.779.000 |  | 1.251.642.000 |
| Các người bán khác | 1.955.352.997 |  | 1.230.978.434 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **22.416.798.976** |  | **12.012.054.921** |

1. **14. Người mua trả tiền trước**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |
| Công ty CP Thương Mại Tuấn Cương | - |  | 893.338.967 |
| Công ty TNHH TM và Truyền Thông Hà Việt | - |  | 477.500.000 |
| DARAROITH IMPORT EXPORT | - |  | 354.564.200 |
| SAMBATH DARA | 145.065.057 |  | 227.951.887 |
| Vũ Việt Phương | 18.582.324 |  | 100.001.884 |
| Đoàn Văn Thiểm | 220.130 |  | 107.693.295 |
| Các khách hàng khác | 911.124.266 |  | 1.028.826.170 |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **1.074.991777** |  | **3.189.876.403** |

1. **15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |
| Thuế giá trị gia tăng |  | - |  | 277.082.061 |
| Thuế xuất, nhập khẩu |  | - |  | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp |  | 2.968.969.688 |  | 4.294.093.884 |
| Thuế thu nhập cá nhân |  | 45.307.722 |  | 515.236.755 |
| Tiền thuê đất |  | - |  | - |
| **Cộng** |  | **3.014.277410** |  | **5.086.412.700** |

1. **16. Chi phí phải trả**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |
| Lãi vay phải trả |  | 18.347.394 |  | - |
| Chi phí thuê kho |  | - |  | (4.000.000) |
| Tiền thưởng doanh số |  | 32.033.735 |  | - |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **50.391.129** |  | **(4.000.000)** |

1. **17. Các khoản phải trả phải nộp khác**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |
| Kinh phí công đoàn |  | 257.984.898 |  | 406.128.500 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp |  | 359.959.582 |  | - |
| Tiền cổ tức phải trả |  | 18.706.378.747 |  | - |
| Khác |  | 213.359.740 |  | 300.271.437 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **19.537.682.967** |  | **706.399.937** |

1. **1. Vốn chủ sở hữu**

***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **Thặng dư vốn cổ phần** | **Cổ phiếu quỹ** | **Chênh lệch tỷ giá hối đoái** | **Quỹ đầu tư phát triển** | **Quỹ dự phòng tài chính** | **Lợi nhuận chưa phân phối** | **Tổng cộng** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **NĂM TRƯỚC** | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số đầu năm** | | **220.000.000.000** | **1.072.000.000** | **(640.000)** | **-** | **25.858.024.423** | **10.919.206.545** | **143.100.485.876** | **400.949.076.844** |
|  | Tăng vốn | 114.993.660.000 | - | (1.990.000) | - |  |  |  | 114.991.670.000 |
|  | Lãi trong năm | - | - | - | - | - | - | 149.965.341.976 | 149.965.341.976 |
|  | Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 8.178.570.309 | 8.178.570.309 | (26.171.424.988) | (9,814,284,370) |
|  | Tăng khác | - | - | - | - | 1.475.226.463 | - | (1.475.226.463) | - |
|  | Giảm do trả cổ tức  bằng cổ phiếu | - | - | - | - | - | - | (114.991.670.000) | (114.991.670.000) |
| **Số cuối năm** | | **334.993.660.000** | **1.072.000.000** | **(2.630.000)** | **-** | **35.511.821.195** | **19.097.776.854** | **150.427.506.401** | **541.100.134.450** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **NĂM NAY** | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số đầu năm** | | **334.993.660.000** | **1.072.000.000** | **(2.630.000)** | **-** | **35.511.821.195** | **19.097.776.854** | **150.427.506.401** | **541.100.134.450** |
|  | Tăng vốn | - | - | - | - | - | - | - | - |
|  | Lãi trong năm | - | - | - | - | - | - | 10.983.611.615 | 10.983.611.615 |
|  | Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 7.498.267.099 | 7.498.267.099 | (23.994.454.717) | (8.997.920.519) |
|  | Chia cổ tức trong kỳ | - | - | - | - | - | - | (125.970.887.274) | (125.970.887.274) |
| **Số cuối kỳ** | | **334.993.660.000** | **1.072.000.000** | **(2.630.000)** | **-** | **43.010.088.294** | **26.596.043.953** | **11.445.776.025** | **417.114.938.272** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cổ phiếu** | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
|  | **Cổ phiếu** |  | **Cổ phiếu** |
|  |  |  |  |
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 33.499.366 |  | 33.499.366 |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 33.499.366 |  | 33.499.366 |
| + Cổ phiếu thường | 33.499.366 |  | 33.499.366 |
| - Số lượng Cổ phiếu đã mua lại | 263 |  | 263 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 33.499.103 |  | 33.499.103 |
| + Cổ phiếu thường | 33.499.103 |  | 33.499.103 |
| *\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:10.000đồng/Cổ phiếu.* |  |  |  |

**VI.       THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |
| **Doanh thu** |  | **175.102.620.964** |  | **152.368.541.013** |
| Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm |  | *165.200.511.984* |  | *144.289.940.099* |
| Doanh thu thuê kho |  | *2.274.895.038* |  | *2.304.803.634* |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ |  | *7.627.213.942* |  | *5.773.797.280* |
| **Các khoản giảm trừ** |  | **2.668.460** |  | **51.642.551** |
| Chiết khấu thương mại |  | - |  | *36.984.174* |
| Hàng bán bị trả lại |  | *2.668.460* |  | *14.658.377* |
|  |  |  |  |  |
| **Doanh thu thuần** |  | **175.099.952.504** |  | **152.316.898.462** |

1. **2. Giá vốn hàng bán**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |
| Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã cung cấp |  | 140.348.441.437 |  | 119.777.457.216 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp |  | 5.043.471.163 |  | 8.273.708.469 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **145.391.912.600** |  | **128.051.165.685** |

1. **3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |
| Lãi tiền gửi |  | 936.040.024 |  | 803.478.552 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện |  | - |  | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện |  | 117.443.824 |  | 41.466.838 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia |  | - |  | - |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **1.053.483.848** |  | **844.945.390** |

1. **4. Chi phí tài chính**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện |  | 141.017.433,00 |  | 160.282.209 |
| Lỗ từ việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Phốt pho vàng Lào Cai |  | - |  | 6.730.301.048 |
| Chi phí lãi vay |  | 71.795.535 |  | - |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **212.812.968** |  | **6.890.583.257** |

1. **5. Chi phí bán hàng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |
| Chi phí lương nhân viên |  | 3.235.572.276 |  | 2.443.308.791 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì |  | 129.518.480 |  | 238.045.167 |
| Chi phí công cụ đồ dung |  | - |  | 38.181.324 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ |  | 640.573.404 |  | 723.045.257 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài |  | 4.918.092.893 |  | 3.142.514.843 |
| Chi phí bằng tiền khác |  | 2.760.200.799 |  | 2.550.130.266 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **11.683.957.852** |  | **9.135.225.648** |

1. **6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |
| Chi phí lương nhân viên |  | 3.152.168.810 |  | 1.897.771.920 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu |  | 25.898.030 |  | 11.892.890 |
| Chi phí đồ dung văn phòng |  | 21.916.000 |  | 19.273.637 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ |  | 254.287.711 |  | 202.071.736 |
| Thuế, và lệ phí |  | 736.714.900 |  | 740.975.200 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài |  | 258.785.369 |  | 284.355.391 |
| Chi phí bằng tiền khác |  | 262.876.337 |  | 497.624.364 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **4.712.647.157** |  | **3.653.965.138** |

1. **7. Thu nhập khác**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |
| Thu nhập từ nhượng bán TSCĐ | | 60.700.000 |  | - |
| Thu nhập khác | | 291.520 |  | 1.338.115 |
| Kết chuyển quỹ dự phòng trợ cấp MVL | |  |  | 29.866.100 |
| **Cộng** |  | **60.991.520** |  | **31.204.215** |

1. **8. Chi phí khác**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |
| Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán |  | 60.515.992 |  | - |
| Dự án mã số CHHD.DASXTN.003/09-11 thuộc chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ trọng điểm quốc gia phát triển công nghiệp hóa dược  đến năm 2010 của Bộ công thương |  | - |  | 910.405.000 |
| Chi phí khác |  | - |  | 13.510.319 |
| **Cộng** |  | **60.515.992** |  | **923.915.319** |

1. **9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
|  | Năm nay |  | Năm trước |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **14.152.581.303** |  | **4.538.193.020** |
|  |  |  |  |
| **Điều chỉnh tăng** | **251.826.370** |  | **114.500.000** |
| Thù lao HĐQT &Ban kiểm soát không tham gia trực tiếp điều hành | *186.000.000* |  | 102.000.000 |
| Chi phạt vi phạm hành chính | - |  | 12.500.000 |
| Chi phí khác | *65.826.370* |  |  |
| **Điều chỉnh giảm** | - |  | - |
|  |  |  |  |
| **Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước** | - |  | - |
| Lỗ năm trước chuyển sang | - |  | - |
| **Thu nhập chịu thuế** | **14.404.407.673** |  | **4.652.693.020** |
| *Trong đó* |  |  |  |
| Thu nhập tính theo thuế suất phổ thông | **14.404.407.673** |  | 4.652.693.020 |
| Thuế suất thuế TNDN phổ thông | 22% |  | 25% |
| **Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông** | **3.168.969.688** |  | **1.163.173.255** |
| **Thuế TNDN được miễn** | **-** |  | **-** |
|  |  |  |  |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **3.168.969.688** |  | **1.163.173.255** |

1. **10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |
| **+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp** |  | 10.983.611.615 |  | 3.375.019.765 |
| + Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |  | 10.983.611.615 |  | 3.375.019.765 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ |  | 33.499.366 |  | 21.999.936 |
|  |  |  |  |  |
| **+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu** |  | 328 |  | 153 |

**VIII.     NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

***(Đơn vị tính: VND)***

1. **1. Thông tin về các bên liên quan**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giao dịch với các bên liên quan** |  |  |
|  |  |  |
|  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | |
|  | **Năm nay** | **Năm trước** |
| **Bán hàng**  Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai | 7.826.057.342 | 9.179.216.203 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Phân bón Lào Cai | 3 670 051 078 | - |
| **Mua hàng** |  |  |
| Công ty cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai | 57.117.733.133 | 22.589.099.005 |
| **Số dư với các bên liên quan** |  |  |
|  | **Số cuối kỳ** | **Số cuối năm** |
| **Phải thu khác** |  |  |
| Công ty Cổ phần Hoá chất Phân bón Lào Cai | 22 829 248 919 | 34 105 978 576 |
| Công ty Cổ phần Hoá chất Đức Giang  Lào Cai | 36 303 858 098 | 135 391 138 552 |
| Công ty TNHH Văn Minh | 34 036 680 | 38 551 680 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang – Đình Vũ | 13 873 133 417 | 6.000.000.000 |
|  |  |  |
| **Số dư góp vốn vào Công ty con** |  |  |
|  |  |  |
| Công ty Cổ phần Hoá chất Đức Giang Lào Cai | 286.211.940.000 | 154.209.202.000 |
| **Số dư góp vốn vào Công ty liên kết** |  |  |
|  |  |  |
| Công ty Cổ phần Hoá chất Phân bón Lào Cai | 48.070.000.000 | 48.070.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang – Đình Vũ | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |

1. **2. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

1. **3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

1. **4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2013

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đào Hữu Huyền**  **Tổng Giám đốc**  *Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2014* |  | **Đào Thị Mai**  **Kế toán trưởng** |  | **Hoàng Thuý Hà**  **Lập biểu** |